

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2024/HNGĐ-ST

Ngày 22/5/2024

V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh và ông Phạm Công Định

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 04/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2024, về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 115/2024/QĐST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Vũ Thị Hồng T**, sinh năm 1992. Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người được ủy quyền giao, nhận văn bản của nguyên đơn: Ông Vũ Văn B, sinh năm 1963. Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Anh **Vương Quốc S**, sinh ngày 01/7/1987

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: khu K, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Newziland

Chị T, anh S, ông B vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Vũ Thị Hồng T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Vương Quốc S được tự do tìm hiểu, tự nguyện

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương vào ngày 08/7/2011. Anh chị chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2020 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau trong cuộc sống, bất đồng quan điểm, cách định hướng tương lai của chị và anh S khác nhau dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã. Cuối năm 2022 chị và anh S sống ly thân từ đó đến nay. Ngày 07/12/2023 anh S đi xuất khẩu lao động tại Newziland mà không trao đổi với chị. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S để sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Anh chị có hai con là Vương Thị Trà M, sinh ngày 19/6/2013 và Vương T, sinh ngày 27/02/2015. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cháu Vương Thị Trà M, nhưng hiện cháu M và cháu T ở với ông bà nội từ bé nên nếu anh S có nguyện vọng nuôi cả hai cháu thì chị cũng đồng ý.

Về tài sản chung, vay nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được địa chỉ của anh S tại Newziland nên Tòa án đã xác minh qua gia đình anh S và yêu cầu gia đình anh S cung cấp địa chỉ của anh S. Bà Ngô Thị Đ là mẹ đẻ của anh S trình bày: Thời điểm kết hôn, quá trình vợ chồng chị T anh S chung sống như chị T trình bày là đúng. Tháng 12 năm 2023, anh S đi Newziland làm ăn còn địa chỉ cụ thể thì bà không nắm được. Các văn bản tố tụng của Tòa án bà đã thông báo cho anh S biết, quan điểm của anh S là đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, anh S không gửi văn bản thể hiện quan điểm mà chỉ trao đổi lại với bà. Vợ chồng anh chị có 02 con chung như chị T trình bày là đúng, hiện 02 cháu đang ở với bà. Trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, quan điểm của anh S và gia đình bà xin được nuôi cả 02 cháu. Chị T có trách nhiệm cấp dưỡng cho 02 cháu số tiền 2.000.000đ/ tháng/ cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình: Xử cho chị T được ly hôn anh S. Về con chung, giao cho anh S trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vương Thị Trà M, sinh ngày 19/6/2013 và cháu Vương T, sinh ngày 27/02/2015 từ tháng 05/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Trong thời gian anh S đi lao động tại Newziland, bố mẹ đẻ của anh S là ông Biên bà Đối sẽ thay anh S chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền con chung cùng anh S là 2.000.000 đồng/tháng/cháu kể

từ tháng 05/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, vay nợ, các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết. Về án phí, chị T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, chị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn giữa chị với anh S. Anh S hiện đang sinh sống và lao động tại Newziland. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được địa chỉ của anh S tại Newziland. Theo hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã yêu cầu chị T và gia đình anh S cung cấp địa chỉ của anh S nhưng không ai cung cấp được. Bà Đ là mẹ đẻ anh S xác định, các văn bản tố tụng của Tòa án, bà đã thông báo cho anh S biết, quan điểm của anh S là đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3] Tại phiên tòa nguyên đơn chị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh S vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị T, anh S.

[4] Về hôn nhân: Chị T và anh S được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương vào ngày 03/4/2009. Việc kết hôn tuân thủ các điều kiện kết hôn theo luật định, được xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau trong cuộc sống, bất đồng quan điểm, cách định hướng tương lai của chị T và anh S khác nhau dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2022 và xác định không còn tình cảm, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị T có đơn đề nghị được ly hôn, bà Đ là mẹ đẻ của anh S trình bày quan điểm của anh S là đồng ý ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng chị T anh S đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T xin được ly hôn anh S là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Chị T, anh S có 02 con chung là Vương Thị Trà M, sinh ngày 19/6/2013 và Vương T, sinh ngày 27/02/2015. Anh S và gia đình anh S có quan điểm xin nuôi cả hai cháu, chị T nhất trí. Cháu M và cháu T đều có mong muốn được ở với anh S và ông bà nội. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt

và sự phát triển ổn định của các cháu, Tòa án giao cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong thời gian anh S đi lao động không có mặt tại địa phương, bố mẹ đẻ của anh S sẽ thay anh S chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu. Chị Vũ Thị Hồng T không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh S là 2.000.000 đồng/tháng/cháu kể từ tháng 05/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi; chị T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[6] Về tài sản chung, vay nợ: Chị T xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về án phí, chị T có đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân & Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị Hồng T được ly hôn với anh Vương Quốc S.

2. Về con chung: Giao cho anh Vương Quốc S được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vương Thị Trà M, sinh ngày 19/6/2013 và Vương T, sinh ngày 27/02/2015 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Trong thời gian anh S đi lao động không có mặt tại địa phương, bố mẹ đẻ của anh S là ông B, bà Đ sẽ thay anh S chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu.

Chị Vũ Thị Hồng T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh S là 2.000.000 đồng/tháng/cháu kể từ tháng 05/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Vũ Thị Hồng T được quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh Vương Quốc S có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu chị Vũ Thị Hồng T chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

Chị Vũ Thị Hồng T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/23/000385 ngày 29/12/2023. Chị T đã nộp đủ án phí.

Chị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự..

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Sơn